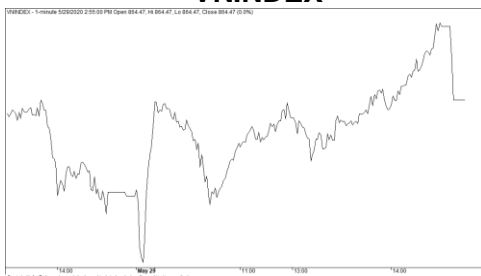


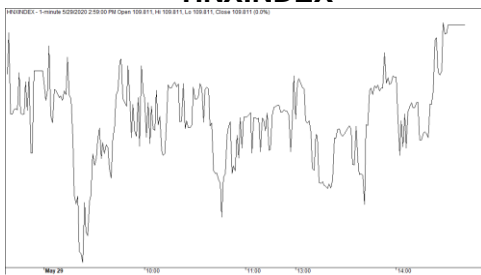
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	864.47	109.81	55.03
% ngày	0.36%	0.16%	0.04%
% tuần	1.38%	2.59%	1.46%
% tháng	12.40%	2.78%	5.38%
% năm	-11.02%	4.26%	-0.07%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	4,823	522	324
TB 1 tuần	5,982	615	424
TB 1 tháng	5,595	548	367
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	766.86	11.32	5.55
Bán	819.53	36.49	10.59
Giá trị ròng	-52.67	-25.16	-5.04
Độ rộng TT			
Mã Tăng	158	85	123
Mã Giảm	142	62	121
Không Đổi	94	221	659
Chỉ số chính			
P/E	14.01	9.56	15.51
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,007	205	835
LS Cổ tức	2.72%	2.26%	5.44%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Các chỉ số đóng cửa phiên cuối tuần trong sắc xanh với mức tăng nhẹ ở tất cả chỉ số khi mặt bằng cổ phiếu khá phân hoá. Đây cũng là phiên cơ cấu Q2.20220 của quỹ iShare MSCI Frontier 100 ETF nhưng giao dịch có phần cân bằng. Chỉ số VN-Index đóng cửa tại 864.47 điểm tăng 0.36%. Chỉ số HNX-Index tăng 0.16% neo tại 109.81 điểm; chỉ số Upcom-Index tăng nhẹ. Dòng tiền tập trung chủ yếu nhóm Small-Cap và Mid-Cap nên giá trị giao dịch khớp lệnh toàn thị trường đạt hơn 4,850 tỷ đồng giảm nhẹ so với phiên liền trước.

Hiện tượng phân hoá mạnh tiếp diễn sang phiên hồi phục thứ 2 của chỉ số đặc biệt là nhóm bluechip. Độ rộng thị trường ở trạng thái cân bằng. VRE(+2.2%),VHM(+2.1%), HDB(+2.1%), VPB(+1.1%) là các mã tăng giá tích cực nhất trong khi BID(-1.5%), PLX(-1.4), TCB(-1%) gây giảm chỉ số nhiều nhất.

Dòng tiền đầu cơ hoạt động khá sôi nổi tiêu biểu như ITA tăng kịch trần phiên thứ 5 liên tiếp nhưng khối lượng đang chiều hướng sụt giảm trở lại trong các phiên gần đây. Tương tự, KDC, SJS, HAG, KSB, DRH, DIC, DHM tăng hết biên độ.

Khối ngoại quay lại bán ròng nhẹ gần 83 tỷ đồng toàn thị trường. HSG(54 tỷ), IBC(32.2 tỷ) là các mã dẫn đầu chiều bán ròng. Ở chiều ngược lại, FUESSVFL(103.7 tỷ), VCB(52.1 tỷ), VNM(23.3 tỷ) được mua ròng nhiều nhất.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ tiếp nối đà tăng trong các phiên giao dịch đầu tuần và hướng về các vùng kháng cự 880 của chỉ số VN-Index và 833 điểm của chỉ số VN30. Đồng thời, dòng tiền tiếp tục quay trở lại nhóm Midcaps và Smallcaps cho thấy dòng tiền vẫn chưa có dấu hiệu thoát khỏi thị trường mà chủ yếu dịch chuyển giữa các nhóm cổ phiếu. Tuy nhiên, lưu ý rủi ro ngắn hạn cũng đang có chiều hướng gia tăng cho nên thị trường có thể sẽ còn xuất hiện các nhịp rung lắc khi tiến vào các vùng kháng cự mạnh.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số chính với mức hỗ trợ ở mức 837.34 điểm của chỉ số VN-Index và 105.12 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn tiếp tục nắm giữ và nên dừng các vị thế mua mới.

Theo đồ thị tuần, chỉ số VN-Index tiến sát đường trung bình 200 tuần với khối lượng giao dịch tiếp tục được cải thiện cho thấy dòng tiền trung hạn tiếp tục gia tăng. Đồng thời, xu hướng trung hạn vẫn duy trì ở mức TĂNG và đồ thị giá có dấu hiệu bước vào giai đoạn tích lũy cho nên dòng tiền có thể sẽ phân hóa giữa các nhóm cổ phiếu. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư trung hạn có thể tiếp tục giữ vị thế mua và nắm giữ.

Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 81% cổ phiếu/19% tiền.

Tỷ trọng khuyến nghị trung hạn: 67% cổ phiếu/33% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create **Fortune**

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	TĂNG	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	TĂNG	106	108	99	90
Chỉ số VN30	TĂNG	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	TĂNG	TĂNG	835	845	822	804



We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.45	TĂNG	TĂNG	13.00	11.96	-4.23%		12.80	10.42	-2.73%	
ACB	22.90	TĂNG	TĂNG	20.60	21.89	11.17%		22.40	18.15	2.23%	
ACV	59.00	TĂNG	TĂNG	49.50	57.67	19.19%		59.30	48.95	-0.51%	
ANV	18.15	TĂNG	TĂNG	14.85	17.68	22.22%		16.80	14.82	8.04%	
ASM	5.37	TĂNG	TĂNG	4.15	5.20	29.40%		4.76	4.36	12.82%	
BFC	13.20	TĂNG	TĂNG	11.95	12.19	10.46%		12.25	10.21	7.76%	
BID	40.10	TĂNG	GIẢM	36.70	38.38	9.26%			40.35		
BMP	47.70	TĂNG	TĂNG	37.95	46.38	25.69%		45.00	40.44	6.00%	
BSR	6.20	TĂNG	GIẢM	6.10	5.95	1.64%			6.90		
BVH	49.95	TĂNG	TĂNG	39.50	47.98	26.46%		48.45	39.84	3.10%	
BWE	22.10	TĂNG	TĂNG	18.00	21.65	22.78%		20.45	18.67	8.07%	
CEO	7.60	TĂNG	TĂNG	6.80	7.15	11.76%		7.50	6.23	1.33%	
CII	19.30	GIẢM	GIẢM	21.00	19.41	-7.58%	BÁN		21.58		
CMG	27.85	TĂNG	TĂNG	25.50	27.50	9.22%		29.50	23.76	-5.59%	
CMX	16.20	GIẢM	TĂNG		18.18			13.50	12.40	20.00%	
CSM	16.00	GIẢM	TĂNG		16.73			12.25	14.46	30.61%	
CTD	76.00	TĂNG	TĂNG	54.20	70.55	40.22%		61.70	54.19	23.18%	
CTG	22.50	TĂNG	TĂNG	20.10	21.58	11.94%		22.80	18.20	-1.32%	
CTR	46.30	TĂNG	TĂNG	34.50	43.01	34.20%		42.00	34.90	10.24%	
CVT	17.85	TĂNG	TĂNG	17.55	17.07	1.71%		17.80	15.09	0.28%	
DCM	8.49	TĂNG	TĂNG	5.86	8.06	44.88%		6.40	7.08	32.66%	
DGC	36.80	TĂNG	TĂNG	22.50	33.57	63.56%		24.40	27.35	50.82%	
DGW	27.00	TĂNG	TĂNG	20.40	25.72	32.35%		23.70	22.71	13.92%	
DHA	31.65	TĂNG	TĂNG	31.55	29.76	0.32%		33.00	27.53	-4.09%	
DHC	36.80	GIẢM	TĂNG		37.76			38.00	32.54	-3.16%	
DHG	92.30	TĂNG	TĂNG	82.50	90.44	11.88%		96.00	81.00	-3.85%	
DIG	12.10	TĂNG	GIẢM	11.55	11.56	4.76%			12.63		
DPG	24.00	GIẢM	GIẢM		26.11				28.47		
DPM	14.80	TĂNG	TĂNG	15.30	14.08	-3.27%		13.70	12.16	8.03%	
DPR	39.00	TĂNG	GIẢM	36.15	36.13	7.88%			39.12		
DQC	17.65	TĂNG	TĂNG	16.75	16.18	5.37%		16.00	15.06	10.31%	
DRC	19.75	TĂNG	TĂNG	16.70	19.09	18.26%		18.85	16.24	4.77%	
DXG	11.30	TĂNG	TĂNG	8.89	10.43	27.11%		11.10	8.33	1.80%	
EIB	17.30	TĂNG	TĂNG	15.75	16.14	9.84%		17.30	16.97	0.00%	MUA
FCN	9.18	TĂNG	TĂNG	7.58	8.88	21.11%		8.98	7.67	2.23%	



We Create Fortune

FMC	26.70	TĂNG	TĂNG	18.70	25.71	42.78%		19.95	22.29	33.83%	
FPT	47.95	TĂNG	TĂNG	38.08	46.81	25.91%		43.72	42.31	9.68%	
GAS	74.40	TĂNG	TĂNG	63.00	71.78	18.10%		70.90	61.36	4.94%	
GEX	17.45	TĂNG	TĂNG	16.40	16.79	6.40%		16.65	13.79	4.80%	
GIL	19.15	TĂNG	TĂNG	17.20	18.33	11.34%		19.15	19.02	0.00%	MUA
GMD	19.60	TĂNG	TĂNG	16.50	18.93	18.79%		18.35	16.52	6.81%	
GTN	17.10	TĂNG	TĂNG	15.00	16.36	14.00%		17.20	14.03	-0.58%	
GVR	12.75	TĂNG	TĂNG	10.10	12.10	26.24%		11.15	9.58	14.35%	
HAG	4.56	TĂNG	TĂNG	2.81	3.93	62.28%		3.38	3.45	34.91%	
HAX	11.55	TĂNG	TĂNG	11.30	11.18	2.21%		11.20	9.66	3.13%	
HBC	8.87	TĂNG	TĂNG	7.31	8.53	21.34%		8.51	6.66	4.23%	
HCM	18.80	TĂNG	TĂNG	13.55	17.99	38.75%		15.45	15.00	21.68%	
HDB	24.20	TĂNG	TĂNG	20.50	22.46	18.05%		22.85	19.44	5.91%	
HDC	16.00	GIẢM	GIẢM		16.86				16.54		
HDG	28.50	TĂNG	TĂNG	25.50	26.36	11.76%		25.65	21.60	11.11%	
HNG	15.35	TĂNG	TĂNG	12.80	13.62	19.92%		14.40	12.63	6.60%	
HPG	27.40	TĂNG	TĂNG	18.85	26.02	45.36%		20.70	21.76	32.37%	
HSG	9.97	TĂNG	TĂNG	5.56	9.43	79.32%		6.78	7.71	47.05%	
HT1	14.75	TĂNG	TĂNG	11.95	13.79	23.43%		12.90	11.60	14.34%	
HUT	2.20	TĂNG	TĂNG	1.60	1.80	37.50%		2.00	1.44	10.00%	
HVN	27.50	TĂNG	TĂNG	20.65	26.67	33.17%		25.85	22.78	6.38%	
KBC	14.05	TĂNG	TĂNG	11.75	13.33	19.57%		14.05	12.90	0.00%	MUA
KDH	22.00	GIẢM	TĂNG		22.60			21.35	19.60	3.04%	
KSB	24.20	TĂNG	TĂNG	14.00	20.89	72.86%		18.35	16.02	31.88%	
LCG	6.97	TĂNG	TĂNG	4.51	6.35	54.55%		5.45	4.96	27.89%	
LDG	5.84	TĂNG	TĂNG	5.44	5.36	7.35%		5.84	5.81	0.00%	MUA
LHG	18.15	TĂNG	TĂNG	12.60	17.07	44.05%		14.95	15.22	21.40%	
LPB	7.90	TĂNG	TĂNG	7.10	7.32	11.27%		7.60	5.96	3.95%	
MBB	17.20	TĂNG	TĂNG	15.75	16.68	9.21%		17.00	14.53	1.18%	
MPC	27.80	TĂNG	TĂNG	20.80	26.42	33.65%		24.10	21.17	15.35%	
MSN	62.70	TĂNG	TĂNG	61.00	59.78	2.79%		60.20	53.30	4.15%	
MSR	15.00	TĂNG	GIẢM	15.00	14.59	0.00%			16.05		
MWG	84.60	TĂNG	TĂNG	69.90	82.06	21.03%		82.00	69.81	3.17%	
NDN	17.70	TĂNG	TĂNG	15.80	17.00	12.03%		16.20	14.01	9.26%	
NKG	7.68	TĂNG	TĂNG	5.27	7.18	45.73%		6.47	5.63	18.70%	
NLG	23.20	TĂNG	TĂNG	20.80	22.85	11.54%		24.20	20.24	-4.13%	
NT2	21.10	TĂNG	TĂNG	18.10	20.54	16.57%		20.65	18.23	2.18%	
NTL	18.00	TĂNG	GIẢM	17.50	16.89	2.86%			19.42		
NVL	53.70	TĂNG	GIẢM	53.00	50.38	1.32%			55.62		



We Create Fortune

OIL	7.90	TĂNG	TĂNG	7.40	7.48	6.76%		7.70	6.57	2.60%	
PAC	22.60	GIẢM	TĂNG		23.72			20.40	19.37	10.78%	
PC1	17.30	TĂNG	TĂNG	11.80	16.32	46.61%		13.95	14.32	24.01%	
PDR	27.50	TĂNG	TĂNG	26.80	24.23	2.61%		26.80	22.66	2.61%	
PHR	50.90	TĂNG	TĂNG	38.85	47.15	31.02%		44.30	36.86	14.90%	
PLX	46.15	TĂNG	TĂNG	39.97	44.72	15.47%		43.80	38.57	5.37%	
PNJ	63.10	TĂNG	TĂNG	55.50	60.81	13.69%		59.70	52.76	5.70%	
POW	10.25	TĂNG	TĂNG	10.60	9.88	-3.30%		9.55	8.49	7.33%	
PVT	10.85	TĂNG	TĂNG	10.65	10.45	1.88%		10.30	8.75	5.34%	
PPC	24.10	GIẢM	TĂNG		25.47			25.45	21.77	-5.30%	
PTB	46.50	TĂNG	TĂNG	39.35	45.56	18.17%		47.00	37.72	-1.06%	
PVB	14.00	GIẢM	TĂNG		14.91			11.50	11.38	21.74%	
PVD	10.60	TĂNG	TĂNG	10.35	10.24	2.42%		9.80	8.68	8.16%	
PVI	30.80	TĂNG	TĂNG	33.40	30.06	-7.78%		30.70	28.05	0.33%	
PVS	12.60	TĂNG	TĂNG	11.30	12.13	11.50%		12.80	10.00	-1.56%	
PXS	4.25	GIẢM	TĂNG		4.68			3.70	3.24	14.86%	
QNS	25.80	TĂNG	TĂNG	22.60	24.66	14.16%		24.40	21.33	5.74%	
REE	31.25	TĂNG	GIẢM	30.20	30.60	3.48%			31.90		
SAB	176.40	TĂNG	TĂNG	172.00	165.34	2.56%		165.40	141.24	6.65%	
SAM	9.29	GIẢM	TĂNG		9.37			7.40	8.90	25.54%	
SCR	4.85	TĂNG	TĂNG	4.30	4.54	12.79%		4.85	4.82	0.00%	MUA
SHI	8.90	TĂNG	GIẢM	8.70	8.19	2.30%			9.06		
SJS	22.50	TĂNG	TĂNG	17.10	19.93	31.58%		19.50	16.11	15.38%	
SKG	10.25	TĂNG	TĂNG	7.90	9.81	29.75%		9.19	8.59	11.53%	
SSI	14.80	TĂNG	TĂNG	13.25	14.21	11.70%		13.30	11.89	11.28%	
STB	10.30	TĂNG	TĂNG	8.93	9.67	15.34%		9.73	8.28	5.86%	
TCB	20.70	TĂNG	TĂNG	16.95	20.02	22.12%		18.90	17.69	9.52%	
TCM	17.60	TĂNG	TĂNG	16.75	16.50	5.07%		16.10	12.71	9.32%	
TDH	8.78	TĂNG	TĂNG	8.67	8.37	1.27%		8.88	7.27	-1.13%	
TLH	3.33	TĂNG	TĂNG	2.88	3.11	15.63%		3.28	2.66	1.52%	
TNG	13.60	TĂNG	TĂNG	14.10	13.05	-3.55%		11.70	10.27	16.24%	
VCB	85.20	TĂNG	TĂNG	65.00	80.21	31.08%		76.00	66.90	12.11%	
VCG	25.10	GIẢM	GIẢM		25.49				26.09		
VCS	67.00	TĂNG	GIẢM	66.50	64.10	0.75%			68.26		
VGC	18.80	TĂNG	TĂNG	14.90	17.98	26.17%		16.65	15.26	12.91%	
VGT	8.10	TĂNG	TĂNG	8.80	7.87	-7.95%		8.40	6.62	-3.57%	
VHC	33.60	TĂNG	TĂNG	25.10	32.92	33.86%		28.70	26.24	17.07%	
VHM	76.60	TĂNG	TĂNG	66.00	72.57	16.06%		67.10	62.21	14.16%	
VIB	16.30	TĂNG	TĂNG	14.70	15.41	10.88%		15.60	13.21	4.49%	

We Create Fortune

VIC	97.00	TĂNG	TĂNG	86.80	93.07	11.75%		95.00	83.33	2.11%	
VIP	5.05	TĂNG	TĂNG	4.33	4.74	16.63%		4.77	4.31	5.87%	
VJC	113.00	TĂNG	TĂNG	109.10	112.20	3.57%		117.40	101.35	-3.75%	
VND	12.75	TĂNG	GIẢM	11.80	12.21	8.05%			12.80		
VNG	13.50	TĂNG	GIẢM	13.40	13.12	0.75%			14.72		
VNM	115.00	TĂNG	TĂNG	105.00	110.78	9.52%		102.80	98.47	11.87%	
VPB	23.35	GIẢM	TĂNG		24.92			22.80	20.03	2.41%	
VPI	42.55	TĂNG	TĂNG	42.00	41.45	1.31%		41.30	40.58	3.03%	
VRC	6.36	GIẢM	GIẢM		6.93				7.77		
VRE	27.50	TĂNG	TĂNG	26.55	24.52	3.58%		23.80	20.18	15.55%	
VSC	28.50	TĂNG	TĂNG	24.50	27.06	16.33%		23.90	23.71	19.25%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGE CAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	22.90	TĂNG	TĂNG	20.60	21.89	11.17%		22.40	18.15	2.23%	
BID	40.10	TĂNG	GIẢM	36.70	38.38	9.26%			40.35		
BSR	6.20	TĂNG	GIẢM	6.10	5.95	1.64%			6.90		
BVH	49.95	TĂNG	TĂNG	39.50	47.98	26.46%		48.45	39.84	3.10%	
CTG	22.50	TĂNG	TĂNG	20.10	21.58	11.94%		22.80	18.20	-1.32%	
FPT	47.95	TĂNG	TĂNG	38.08	46.81	25.91%		43.72	42.31	9.68%	
GAS	74.40	TĂNG	TĂNG	63.00	71.78	18.10%		70.90	61.36	4.94%	
GEX	17.45	TĂNG	TĂNG	16.40	16.79	6.40%		16.65	13.79	4.80%	
GVR	12.75	TĂNG	TĂNG	10.10	12.10	26.24%		11.15	9.58	14.35%	
HDB	24.20	TĂNG	TĂNG	20.50	22.46	18.05%		22.85	19.44	5.91%	
HNG	15.35	TĂNG	TĂNG	12.80	13.62	19.92%		14.40	12.63	6.60%	
HPG	27.40	TĂNG	TĂNG	18.85	26.02	45.36%		20.70	21.76	32.37%	
HVN	27.50	TĂNG	TĂNG	20.65	26.67	33.17%		25.85	22.78	6.38%	
KDH	22.00	GIẢM	TĂNG		22.60			21.35	19.60	3.04%	
MBB	17.20	TĂNG	TĂNG	15.75	16.68	9.21%		17.00	14.53	1.18%	
MSN	62.70	TĂNG	TĂNG	61.00	59.78	2.79%		60.20	53.30	4.15%	
MWG	84.60	TĂNG	TĂNG	69.90	82.06	21.03%		82.00	69.81	3.17%	
NVL	53.70	TĂNG	GIẢM	53.00	50.38	1.32%			55.62		
OIL	7.90	TĂNG	TĂNG	7.40	7.48	6.76%		7.70	6.57	2.60%	
PLX	46.15	TĂNG	TĂNG	39.97	44.72	15.47%		43.80	38.57	5.37%	
PNJ	63.10	TĂNG	TĂNG	55.50	60.81	13.69%		59.70	52.76	5.70%	
POW	10.25	TĂNG	TĂNG	10.60	9.88	-3.30%		9.55	8.49	7.33%	

We Create Fortune

QNS	25.80	TĂNG	TĂNG	22.60	24.66	14.16%		24.40	21.33	5.74%	
REE	31.25	TĂNG	GIẢM	30.20	30.60	3.48%			31.90		
ROS	3.50	GIẢM	GIẢM		3.73				5.80		
SBT	14.90	TĂNG	GIẢM	14.00	14.20	6.43%			15.86		
SSI	14.80	TĂNG	TĂNG	13.25	14.21	11.70%		13.30	11.89	11.28%	
STB	10.30	TĂNG	TĂNG	8.93	9.67	15.34%		9.73	8.28	5.86%	
TCB	20.70	TĂNG	TĂNG	16.95	20.02	22.12%		18.90	17.69	9.52%	
TPB	20.65	TĂNG	GIẢM	18.75	20.45	10.13%			23.94		
VCB	85.20	TĂNG	TĂNG	65.00	80.21	31.08%		76.00	66.90	12.11%	
VCG	25.10	GIẢM	GIẢM		25.49				26.09		
VCS	67.00	TĂNG	GIẢM	66.50	64.10	0.75%			68.26		
VEA	40.20	TĂNG	GIẢM	31.50	39.26	27.62%			59.45		
VGI	29.60	TĂNG	TĂNG	22.60	27.75	30.97%		26.40	22.68	12.12%	
VHM	76.60	TĂNG	TĂNG	66.00	72.57	16.06%		67.10	62.21	14.16%	
VIB	16.30	TĂNG	TĂNG	14.70	15.41	10.88%		15.60	13.21	4.49%	
VIC	97.00	TĂNG	TĂNG	86.80	93.07	11.75%		95.00	83.33	2.11%	
VJC	113.00	TĂNG	TĂNG	109.10	112.20	3.57%		117.40	101.35	-3.75%	
VNM	115.00	TĂNG	TĂNG	105.00	110.78	9.52%		102.80	98.47	11.87%	
VPB	23.35	GIẢM	TĂNG		24.92			22.80	20.03	2.41%	
VRE	27.50	TĂNG	TĂNG	26.55	24.52	3.58%		23.80	20.18	15.55%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.45	TĂNG	TĂNG	13.00	11.96	-4.23%		12.80	10.42	-2.73%	
ANV	18.15	TĂNG	TĂNG	14.85	17.68	22.22%		16.80	14.82	8.04%	
ASM	5.37	TĂNG	TĂNG	4.15	5.20	29.40%		4.76	4.36	12.82%	
BMI	21.75	TĂNG	TĂNG	16.95	20.55	28.32%		21.00	17.70	3.57%	
BMP	47.70	TĂNG	TĂNG	37.95	46.38	25.69%		45.00	40.44	6.00%	
BWE	22.10	TĂNG	TĂNG	18.00	21.65	22.78%		20.45	18.67	8.07%	
CEO	7.60	TĂNG	TĂNG	6.80	7.15	11.76%		7.50	6.23	1.33%	
CII	19.30	GIẢM	GIẢM	21.00	19.41	-7.58%	BÁN		21.58		
CRE	16.10	TĂNG	GIẢM	16.50	16.03	-2.42%			17.38		
CTI	18.80	TĂNG	GIẢM	20.30	18.54	-7.39%			22.26		
CTR	46.30	TĂNG	TĂNG	34.50	43.01	34.20%		42.00	34.90	10.24%	
D2D	59.40	TĂNG	TĂNG	57.00	56.54	4.21%		58.60	43.73	1.37%	
DBD	49.70	GIẢM	TĂNG	48.80	49.77	1.99%	BÁN	51.40	45.95	-3.31%	



We Create Fortune

DCM	8.49	TĂNG	TĂNG	5.86	8.06	44.88%		6.40	7.08	32.66%	
DGW	27.00	TĂNG	TĂNG	20.40	25.72	32.35%		23.70	22.71	13.92%	
DHC	36.80	GIẢM	TĂNG		37.76			38.00	32.54	-3.16%	
DIG	12.10	TĂNG	GIẢM	11.55	11.56	4.76%			12.63		
DPG	24.00	GIẢM	GIẢM		26.11				28.47		
DPM	14.80	TĂNG	TĂNG	15.30	14.08	-3.27%		13.70	12.16	8.03%	
DRC	19.75	TĂNG	TĂNG	16.70	19.09	18.26%		18.85	16.24	4.77%	
DXG	11.30	TĂNG	TĂNG	8.89	10.43	27.11%		11.10	8.33	1.80%	
E1VFN30	13.47	TĂNG	TĂNG	11.22	13.00	20.05%		12.25	11.69	9.96%	
FCN	9.18	TĂNG	TĂNG	7.58	8.88	21.11%		8.98	7.67	2.23%	
FLC	2.89	TĂNG	GIẢM	3.02	2.76	-4.30%			3.57		
GEG	21.00	TĂNG	GIẢM	20.80	20.87	0.96%			22.70		
GMD	19.60	TĂNG	TĂNG	16.50	18.93	18.79%		18.35	16.52	6.81%	
GTN	17.10	TĂNG	TĂNG	15.00	16.36	14.00%		17.20	14.03	-0.58%	
HAG	4.56	TĂNG	TĂNG	2.81	3.93	62.28%		3.38	3.45	34.91%	
HBC	8.87	TĂNG	TĂNG	7.31	8.53	21.34%		8.51	6.66	4.23%	
HCM	18.80	TĂNG	TĂNG	13.55	17.99	38.75%		15.45	15.00	21.68%	
HDC	16.00	GIẢM	GIẢM		16.86				16.54		
HDG	28.50	TĂNG	TĂNG	25.50	26.36	11.76%		25.65	21.60	11.11%	
HPX	26.80	TĂNG	#N/A	28.00	26.25	-4.29%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	9.97	TĂNG	TĂNG	5.56	9.43	79.32%		6.78	7.71	47.05%	
HT1	14.75	TĂNG	TĂNG	11.95	13.79	23.43%		12.90	11.60	14.34%	
HTM	11.70	TĂNG	GIẢM	12.80	10.95	-8.59%			15.81		
IBC	23.30	TĂNG	TĂNG	21.00	21.39	10.95%		22.00	19.28	5.91%	
IDI	4.16	TĂNG	TĂNG	3.31	4.02	25.68%		3.88	3.42	7.22%	
IJC	12.00	TĂNG	TĂNG	9.12	11.71	31.58%		11.30	9.87	6.19%	
ITA	3.64	TĂNG	TĂNG	2.06	3.03	76.70%		2.42	2.20	50.41%	
KBC	14.05	TĂNG	TĂNG	11.75	13.33	19.57%		14.05	12.90	0.00%	MUA
KDC	31.85	TĂNG	TĂNG	16.90	27.48	88.46%		20.30	21.55	56.90%	
KOS	29.00	TĂNG	TĂNG	28.80	27.40	0.69%		26.30	26.55	10.27%	
KSB	24.20	TĂNG	TĂNG	14.00	20.89	72.86%		18.35	16.02	31.88%	
LDG	5.84	TĂNG	TĂNG	5.44	5.36	7.35%		5.84	5.81	0.00%	MUA
LPB	7.90	TĂNG	TĂNG	7.10	7.32	11.27%		7.60	5.96	3.95%	
MBG	6.30	GIẢM	GIẢM		7.92				14.73		
MBS	10.20	TĂNG	GIẢM	9.90	9.78	3.03%			10.74		
MPC	27.80	TĂNG	TĂNG	20.80	26.42	33.65%		24.10	21.17	15.35%	
NBB	19.05	TĂNG	TĂNG	20.05	18.63	-4.99%		18.80	16.77	1.33%	
NKG	7.68	TĂNG	TĂNG	5.27	7.18	45.73%		6.47	5.63	18.70%	

We Create Fortune

NLG	23.20	TĂNG	TĂNG	20.80	22.85	11.54%		24.20	20.24	-4.13%	
NT2	21.10	TĂNG	TĂNG	18.10	20.54	16.57%		20.65	18.23	2.18%	
NTL	18.00	TĂNG	GIẢM	17.00	16.89	5.88%			19.42		
NVB	8.20	GIẢM	GIẢM		8.28				8.86		
OGC	3.71	TĂNG	TĂNG	2.67	3.11	38.95%		2.98	2.71	24.50%	
PC1	17.30	TĂNG	TĂNG	11.80	16.32	46.61%		13.95	14.32	24.01%	
PDR	27.50	TĂNG	TĂNG	26.80	24.23	2.61%		26.80	22.66	2.61%	
PHR	50.90	TĂNG	TĂNG	38.85	47.15	31.02%		44.30	36.86	14.90%	
PPC	24.10	GIẢM	TĂNG		25.47			25.45	21.77	-5.30%	
PTB	46.50	TĂNG	TĂNG	39.35	45.56	18.17%		47.00	37.72	-1.06%	
PVD	10.60	TĂNG	TĂNG	10.35	10.24	2.42%		9.80	8.68	8.16%	
PVI	30.80	TĂNG	TĂNG	33.40	30.06	-7.78%		30.70	28.05	0.33%	
PVS	12.60	TĂNG	TĂNG	11.30	12.13	11.50%		12.80	10.00	-1.56%	
PVT	10.85	TĂNG	TĂNG	10.65	10.45	1.88%		10.30	8.75	5.34%	
QCG	7.54	TĂNG	TĂNG	6.46	7.23	16.72%		7.65	5.96	-1.44%	
SCR	4.85	TĂNG	TĂNG	4.30	4.54	12.79%		4.85	4.82	0.00%	MUA
SGP	6.80	TĂNG	TĂNG	5.90	6.40	15.25%		6.80	6.54	0.00%	MUA
SHB	14.00	TĂNG	GIẢM	14.10	11.76	-0.71%			17.43		
SHS	8.80	TĂNG	TĂNG	9.20	8.27	-4.35%		8.20	7.12	7.32%	
SZC	21.20	TĂNG	TĂNG	14.30	19.35	48.25%		16.60	15.16	27.71%	
TCH	21.20	GIẢM	GIẢM		23.78				23.67		
TCM	17.60	TĂNG	TĂNG	16.75	16.50	5.07%		16.10	12.71	9.32%	
TDH	8.78	TĂNG	TĂNG	8.67	8.37	1.27%		8.88	7.27	-1.13%	
TNG	13.60	TĂNG	TĂNG	14.10	13.05	-3.55%		11.70	10.27	16.24%	
TTB	5.14	TĂNG	TĂNG	2.69	4.14	91.08%		3.90	2.32	31.79%	
VGC	18.80	TĂNG	TĂNG	14.90	17.98	26.17%		16.65	15.26	12.91%	
VGT	8.10	TĂNG	TĂNG	8.80	7.87	-7.95%		8.40	6.62	-3.57%	
VHC	33.60	TĂNG	TĂNG	25.10	32.92	33.86%		28.70	26.24	17.07%	
VND	12.75	TĂNG	GIẢM	11.80	12.21	8.05%			12.80		
VNG	13.50	TĂNG	GIẢM	13.40	13.12	0.75%			14.72		
VPI	42.55	TĂNG	TĂNG	42.00	41.45	1.31%		41.30	40.58	3.03%	

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	5.60	TĂNG	GIẢM	5.20	4.58	7.69%			5.92		
AGR	3.40	TĂNG	TĂNG	2.78	3.14	22.30%		3.01	2.77	12.96%	
AMD	3.13	TĂNG	GIẢM	3.28	2.94	-4.57%			4.02		
APG	8.90	GIẢM	GIẢM		9.18				9.84		
ART	2.70	TĂNG	TĂNG	2.50	2.61	8.00%		3.20	2.10	-15.63%	
BCG	6.40	TĂNG	TĂNG	5.60	5.72	14.29%		5.82	4.51	9.97%	
C4G	7.80	TĂNG	TĂNG	4.50	6.82	73.33%		5.50	5.61	41.82%	
C69	5.70	GIẢM	GIẢM		6.14				7.87		
CCL	7.40	TĂNG	TĂNG	4.68	6.88	58.12%		6.01	5.80	23.13%	
CVT	17.85	TĂNG	TĂNG	17.55	17.07	1.71%		17.80	15.09	0.28%	
DAH	11.60	TĂNG	TĂNG	9.26	11.17	25.27%		10.70	9.45	8.41%	
DLG	1.49	GIẢM	GIẢM		1.54				1.88		
DRH	7.22	TĂNG	TĂNG	5.48	6.02	31.75%		5.08	4.50	42.13%	
DTD	12.40	TĂNG	TĂNG	12.30	11.83	0.81%		12.40	12.32	0.00%	MUA
EVG	3.02	TĂNG	TĂNG	2.65	2.61	13.96%		3.02	2.73	0.00%	MUA
FIT	6.27	GIẢM	GIẢM		6.45				7.35		
FTM	1.46	GIẢM	GIẢM		1.56				2.09		
FUES SV50	11.80	TĂNG	TĂNG	10.70	11.47	10.28%		10.40	10.20	13.46%	
GKM	17.80	TĂNG	TĂNG	15.70	17.01	13.38%		14.90	16.26	19.46%	
HAH	11.95	TĂNG	TĂNG	9.44	11.08	26.59%		10.40	9.49	14.90%	
HAI	3.06	GIẢM	GIẢM		3.12				3.91		
HAR	3.07	TĂNG	GIẢM	2.88	2.79	6.60%			3.15		
HDA	8.90	TĂNG	TĂNG	8.80	8.44	1.14%		8.50	7.09	4.71%	
HHP	11.70	TĂNG	GIẢM	12.50	11.62	-6.40%			13.91		
HHS	4.08	GIẢM	TĂNG		4.27			4.17	3.32	-2.16%	
HID	2.62	TĂNG	TĂNG	2.34	2.32	11.97%		2.62	2.53	0.00%	MUA
HII	13.70	GIẢM	TĂNG		14.76			11.00	11.88	24.55%	
HQC	1.11	GIẢM	GIẢM		1.13				1.29		
HSL	5.29	GIẢM	TĂNG		5.84			5.35	4.43	-1.12%	
HUT	2.20	TĂNG	TĂNG	1.60	1.80	37.50%		2.00	1.44	10.00%	
HVG	5.40	GIẢM	GIẢM		5.71				6.74		
HVH	8.14	TĂNG	GIẢM	8.20	7.46	-0.73%			9.52		
IDJ	13.80	GIẢM	GIẢM		15.02				18.51		
JVC	2.86	TĂNG	GIẢM	2.88	2.61	-0.69%			3.00		

We Create Fortune

KLF	1.90	GIẢM	TĂNG		2.17			2.40	1.44	-20.83%	
LCG	6.97	TĂNG	TĂNG	4.51	6.35	54.55%		5.45	4.96	27.89%	
LGL	4.79	GIẢM	GIẢM		5.06				5.40		
LHG	18.15	TĂNG	TĂNG	12.60	17.07	44.05%		14.95	15.22	21.40%	
LMH	0.75	GIẢM	GIẢM		0.84				2.04		
MST	2.80	TĂNG	GIẢM	2.90	2.52	-3.45%			3.86		
NDN	17.70	TĂNG	TĂNG	15.80	17.00	12.03%		16.20	14.01	9.26%	
PHC	9.67	TĂNG	GIẢM	10.50	9.42	-7.90%			10.74		
PLP	8.42	TĂNG	GIẢM	6.94	7.93	21.33%			8.53		
PVB	14.00	GIẢM	TĂNG		14.91			11.50	11.38	21.74%	
PVC	5.30	TĂNG	TĂNG	4.90	5.02	8.16%		5.30	4.38	0.00%	
PVX	0.80	GIẢM	GIẢM		1.00				1.06		
PXL	9.60	TĂNG	TĂNG	8.10	8.38	18.52%		6.70	7.30	43.28%	
SHI	8.90	TĂNG	GIẢM	8.70	8.19	2.30%			9.06		
SJF	1.92	TĂNG	TĂNG	1.44	1.81	33.33%		1.73	1.53	10.98%	
SPP	0.50	GIẢM	GIẢM		0.56				0.86		
TDC	8.06	TĂNG	TĂNG	7.06	7.75	14.16%		7.69	6.91	4.81%	
TIG	6.70	TĂNG	TĂNG	5.30	6.01	26.42%		6.70	6.68	0.00%	MUA
TLH	3.33	TĂNG	TĂNG	2.88	3.11	15.63%		3.28	2.66	1.52%	
TNA	18.60	TĂNG	TĂNG	16.30	17.14	14.11%		18.50	12.69	0.54%	
TNI	12.20	TĂNG	TĂNG	10.60	10.12	15.09%		12.20	10.85	0.00%	MUA
TSC	2.53	TĂNG	GIẢM	2.53	2.50	0.00%	MUA		2.78		
TTF	2.91	TĂNG	TĂNG	2.15	2.48	35.35%		2.52	1.96	15.48%	
TTH	2.10	GIẢM	GIẢM		2.18				2.11		
TVC	33.80	TĂNG	TĂNG	33.80	33.29	0.00%	MUA	33.00	26.95	2.42%	
VC3	16.30	GIẢM	TĂNG		16.85			16.90	15.28	-3.55%	
VCR	10.40	TĂNG	TĂNG	8.90	9.50	16.85%		12.90	7.61	-19.38%	
VNA	2.60	TĂNG	GIẢM	2.30	2.41	13.04%			2.84		
VNE	4.90	TĂNG	TĂNG	3.65	4.41	34.25%		4.52	3.79	8.41%	
VRC	6.36	GIẢM	GIẢM		6.93				7.77		



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	864.47	0.36%
VN30	806.23	0.27%
VN Mid	862.52	0.66%
VN Small	739.02	0.86%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	766.86	
Bán	819.53	
GT rỗng	-52.67	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TTF	190	6.99%
HNG	1000	6.97%
OGC	240	6.92%
SJS	1450	6.89%
KDC	2050	6.88%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
CII	-550	-2.77%
IJC	-300	-2.44%
ANV	-450	-2.42%
VCI	-550	-2.36%
GEG	-450	-2.10%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	328,096	
VCB	313,400	
VHM	246,714	
VNM	199,910	
BID	163,696	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
HSG	17,506,970	10,070,025
HPG	13,223,390	11,157,185
ITA	12,710,360	10,332,717
FUESSVFL	11,550,070	8,452
ROS	10,228,120	9,783,795

Nguồn: Bloomberg & YSVN

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	109.81	0.16%
HN30	216.59	0.33%
VNX AllSh	775.46	0.44%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	11.32	
Bán	36.49	
GT rỗng	-25.16	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
HUT	200	10.00%
TVC	3000	9.74%
CEO	200	2.70%
PLC	300	1.79%
TIG	100	1.52%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TAR	-700	-2.89%
TNG	-200	-1.45%
L14	-800	-1.22%
SHS	-100	-1.12%
SHB	-100	-0.71%

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	38,077	
SHB	24,750	
VCG	11,087	
VCS	10,445	
PVI	6,884	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
HUT	11,415,118	5,261,277
SHB	6,773,309	6,043,202
NVB	3,281,101	2,435,872
KLF	2,923,766	5,881,825
PVS	2,884,318	5,155,351

Nguồn: Bloomberg & YSVN

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	55.03	0.04%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	5.55	
Bán	10.59	
GT rỗng	-5.04	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
VSN	1648	5.95%
PXL	461	5.01%
SIP	3826	4.38%
MCH	1835	2.71%
C4G	161	2.15%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
MPC	-809	-2.87%
HND	-361	-1.98%
EVF	-91	-1.21%
ACV	-544	-0.91%
OIL	-58	-0.73%

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	129,930	
VEA	53,521	
MCH	47,731	
BCM	26,617	
BSR	19,549	

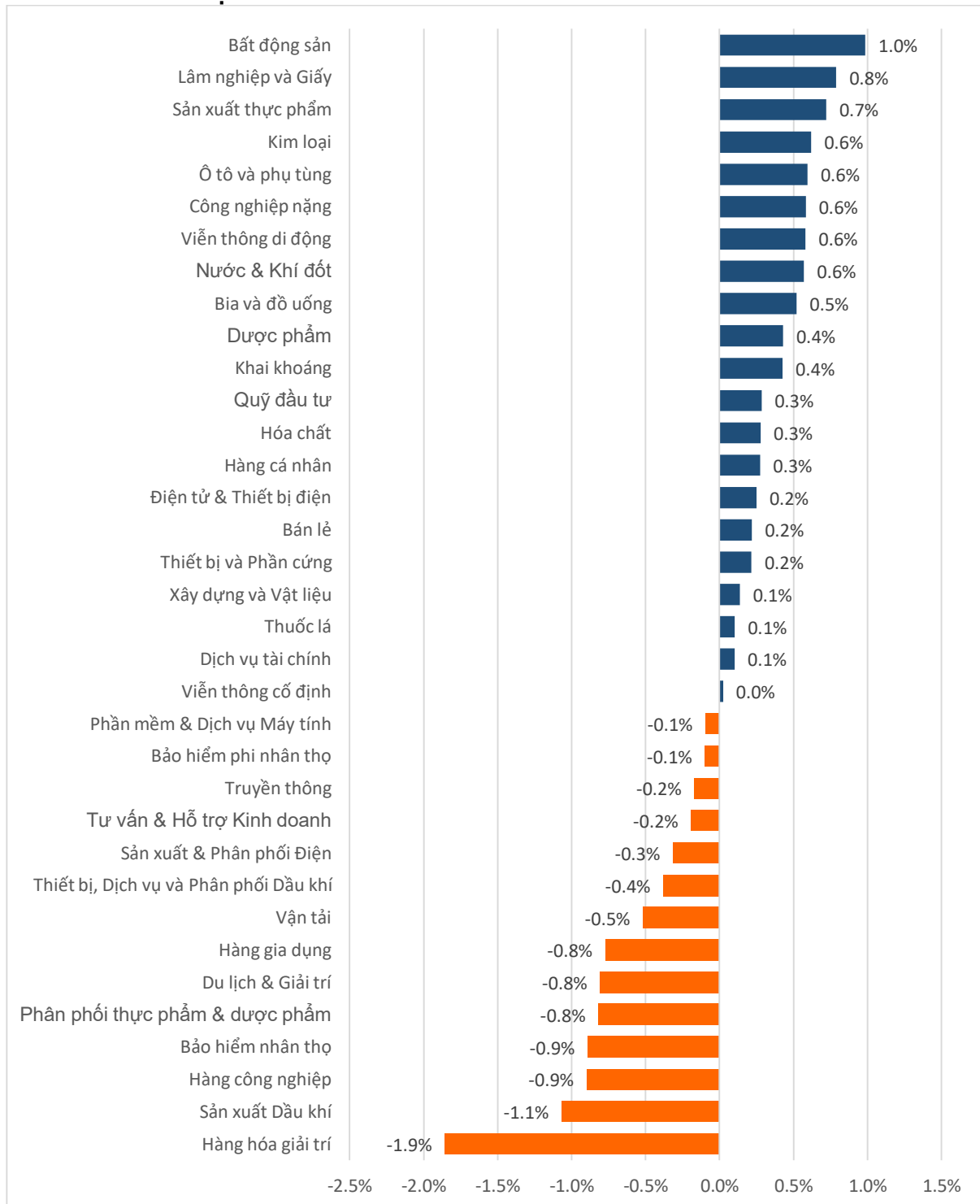
KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
CNT	3,714,075	8,323
PNG	1,890,404	25
BSR	1,665,329	4,166,066
EVF	1,545,442	120,817
G36	1,346,050	562,421

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



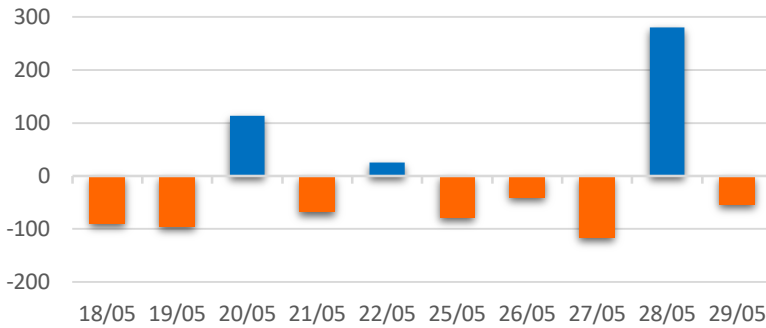
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

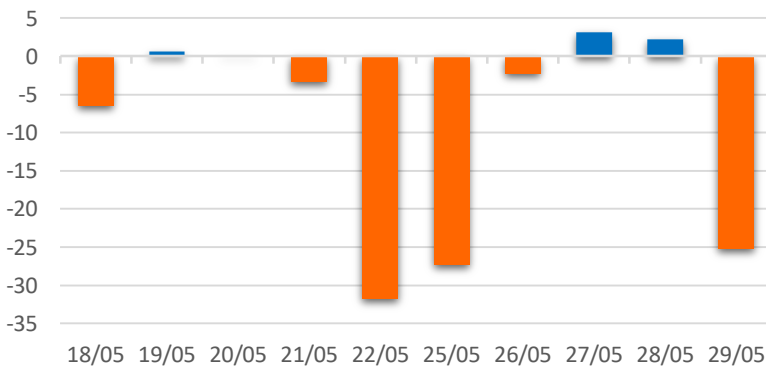
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
FUESSVFL	103,743	HSG	54,062
VCB	52,124	IBC	32,225
VNM	23,301	PC1	30,064
VRE	17,286	CTI	24,246
CTG	10,597	CRE	19,059

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

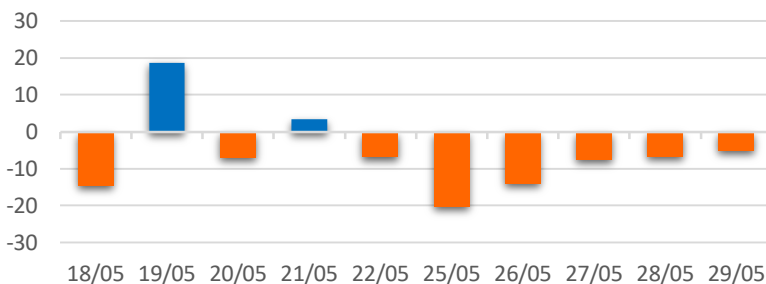
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VCS	616	SHB	19,549
TIG	204	SHS	3,317
PLC	169	PVS	3,104
WCS	135	DXP	147
PGN	55	TNG	136

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
MCH	368	VEA	2,986
MIG	64	KDF	1,252
BDT	60	VIB	775
TND	58	ACV	536
ADG	54	VLC	269

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



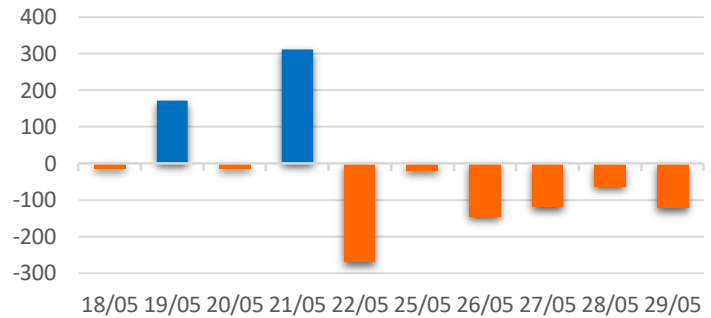
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

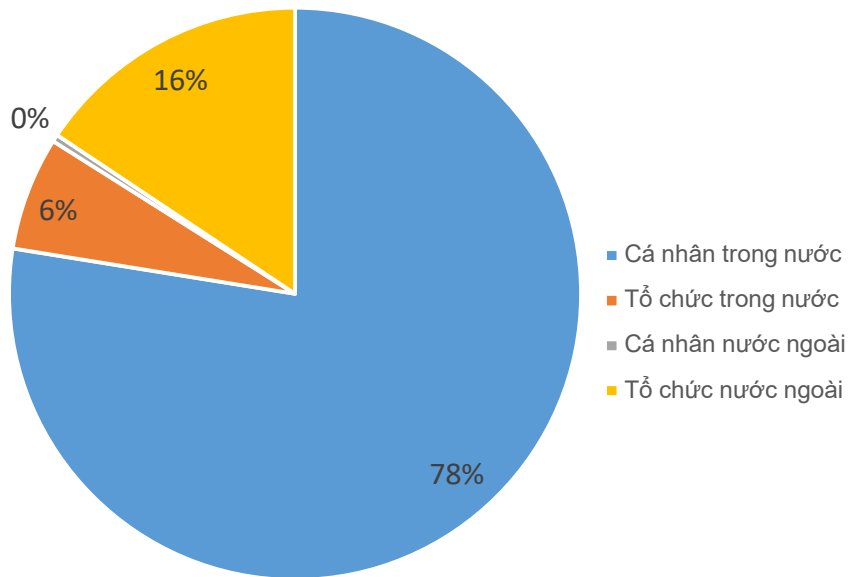
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
E1VFN30	26,836	FUESSVFL	50,299
CRE	19,200	VPB	18,624
VHM	9,166	HPG	16,847
HPG	5,438	FPT	10,159
NKG	3,840	MWG	8,236

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

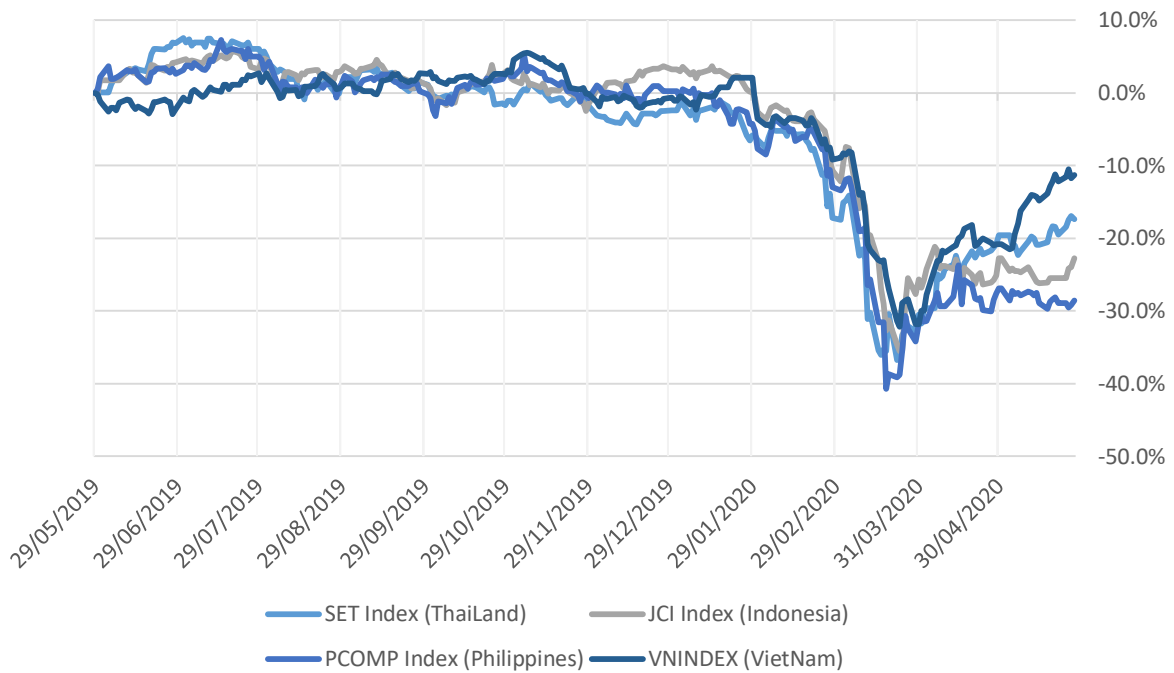


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

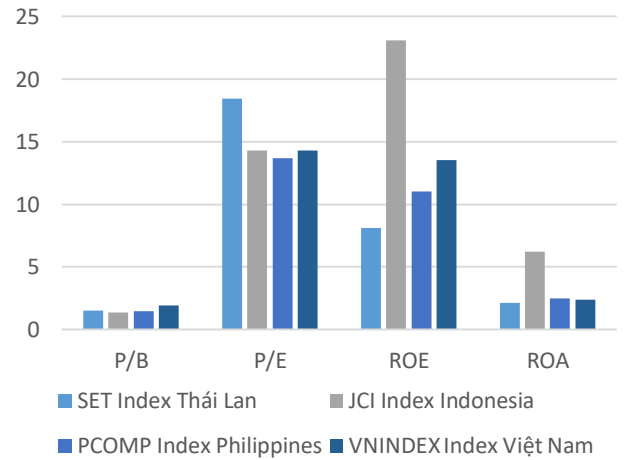
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.5x	1.4x	1.5x	1.9x
P/E		18.4x	14.3x	13.7x	14.3x
ROE	%	8.11	23.12	11.02	13.55
ROA	%	2.12	6.24	2.47	2.35
Vốn hóa	Tỷ USD	451.43	374.07	138.90	129.04
GTGD	Triệu USD	2.41	0.71	0.07	0.19
LS cổ tức	%	3.70	3.42	2.11	2.13

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Lý Thị Hiền

Trưởng phòng NC-PT

+84 28 3622 6868 ext 3908

hien.ly@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Mạnh Hoạt

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868 ext 3847

hoat.nguyen@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868 ext 3701

phong.bui@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Đinh Thị Thu Cúc

Giám đốc chi nhánh Vũng Tàu

+84 28 3622 6868 ext 3203

cuc.dinh@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

Giám đốc trung tâm kinh doanh Nam Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written